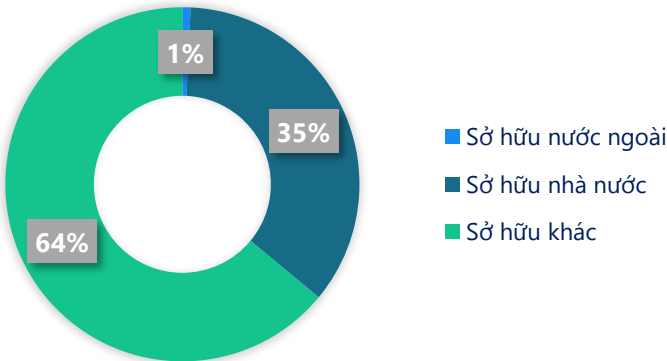


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		31,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,771
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,392
SL cổ phiếu LH		49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)		640
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,555
P/E		13.1
EPS		2,368

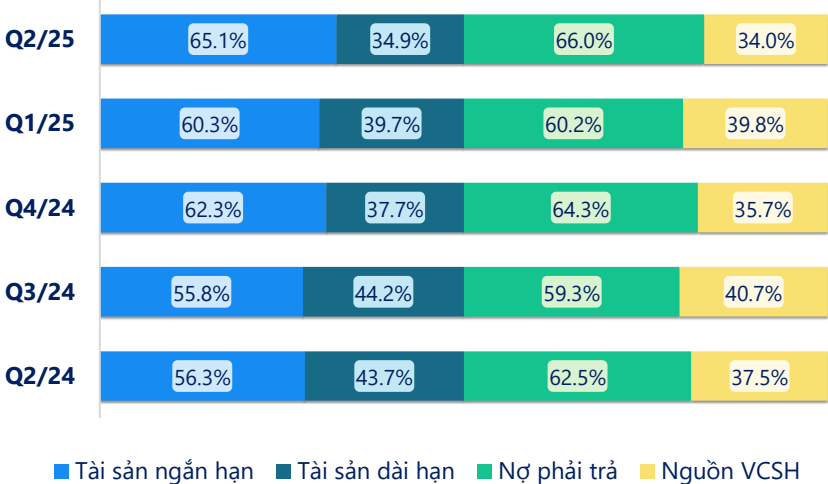
	YTD	1T	3T	6T
PGS	1.1%	-2.8%	6.9%	-0.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



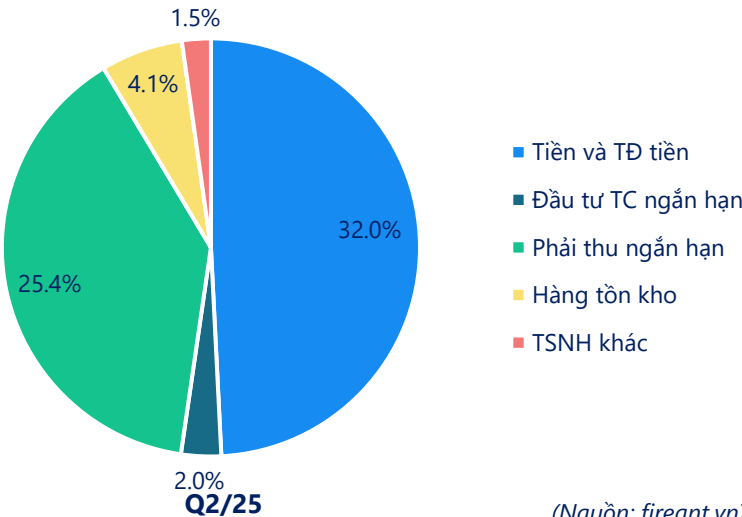
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



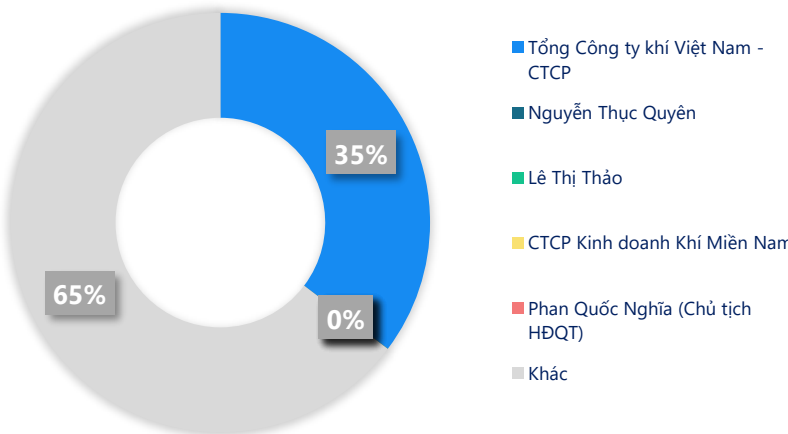
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



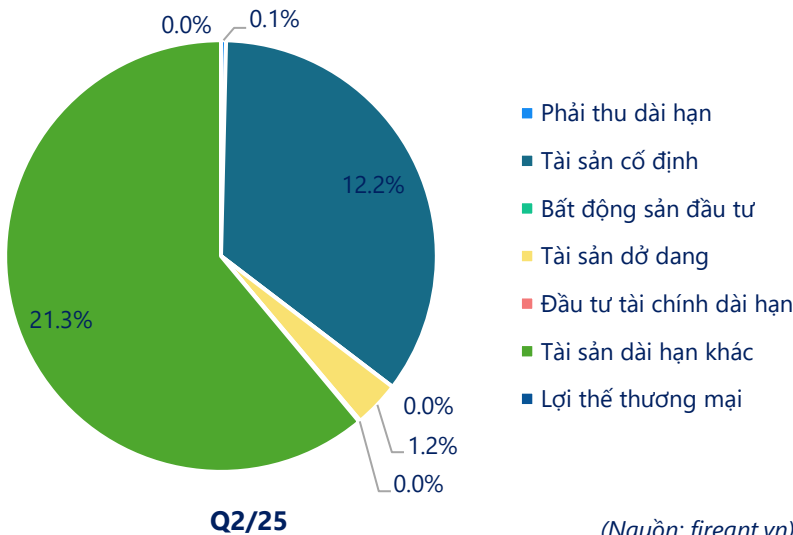
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

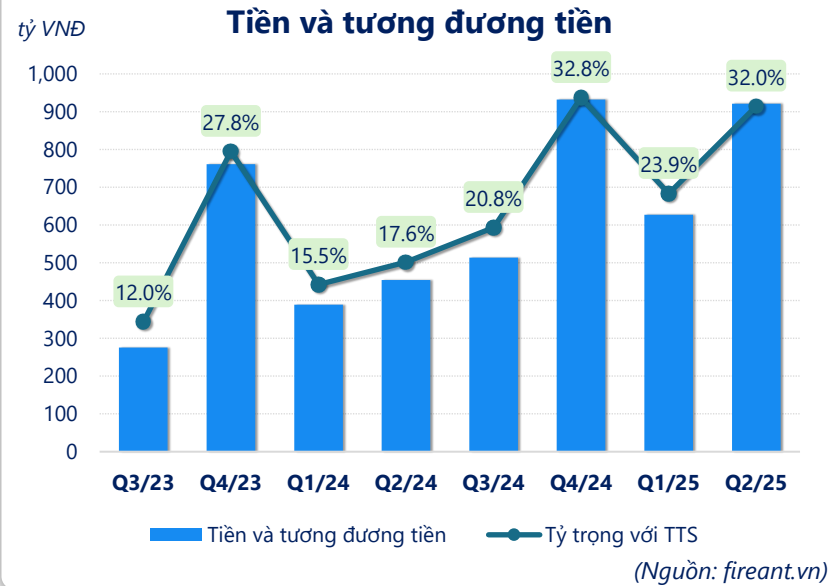
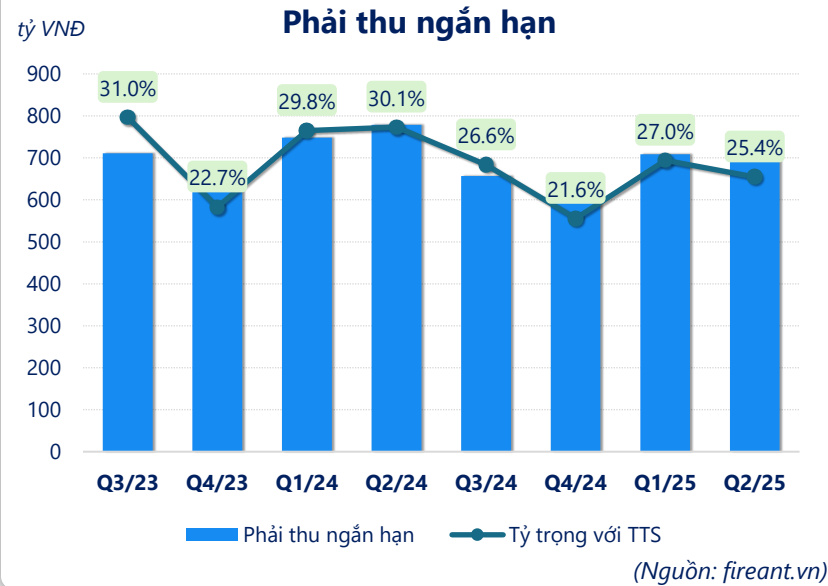
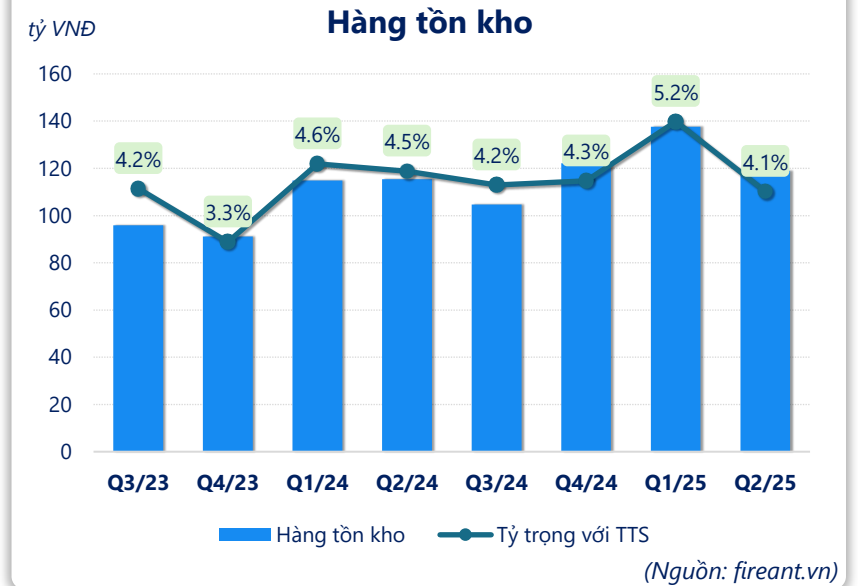
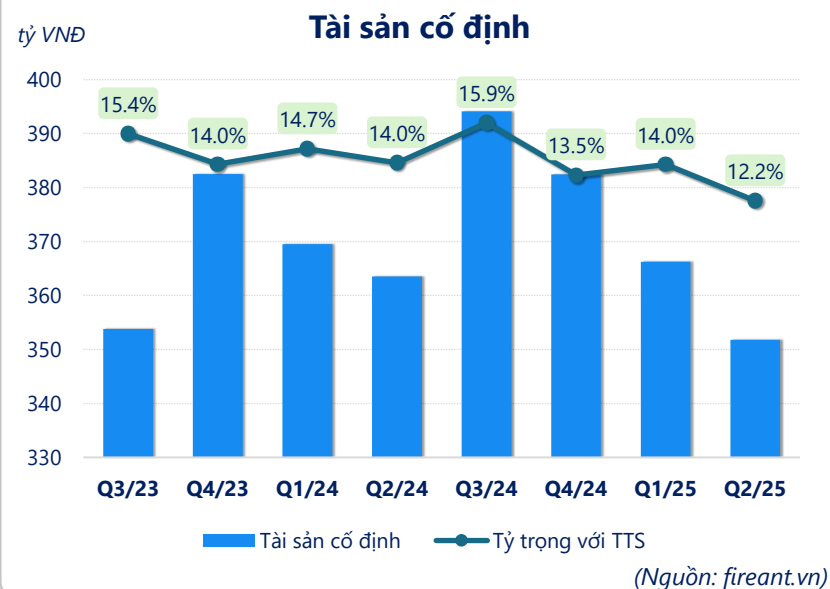
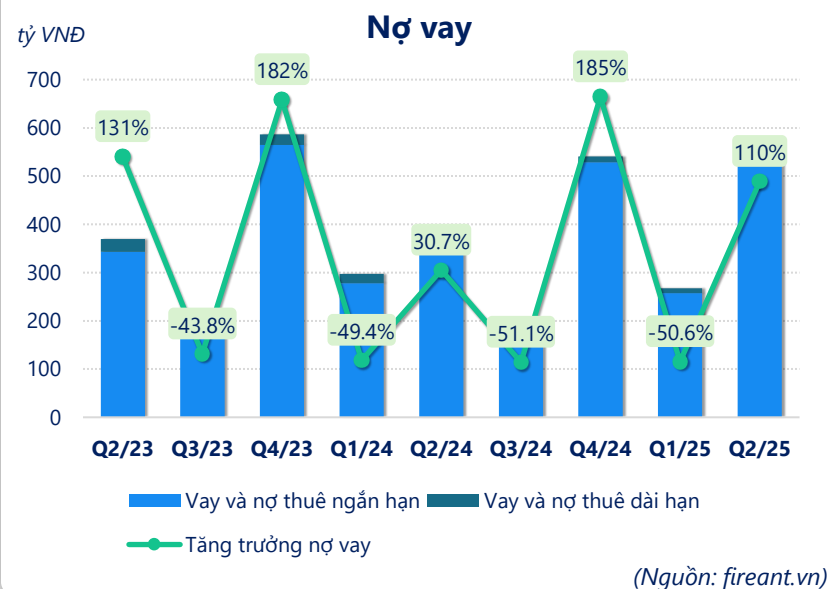
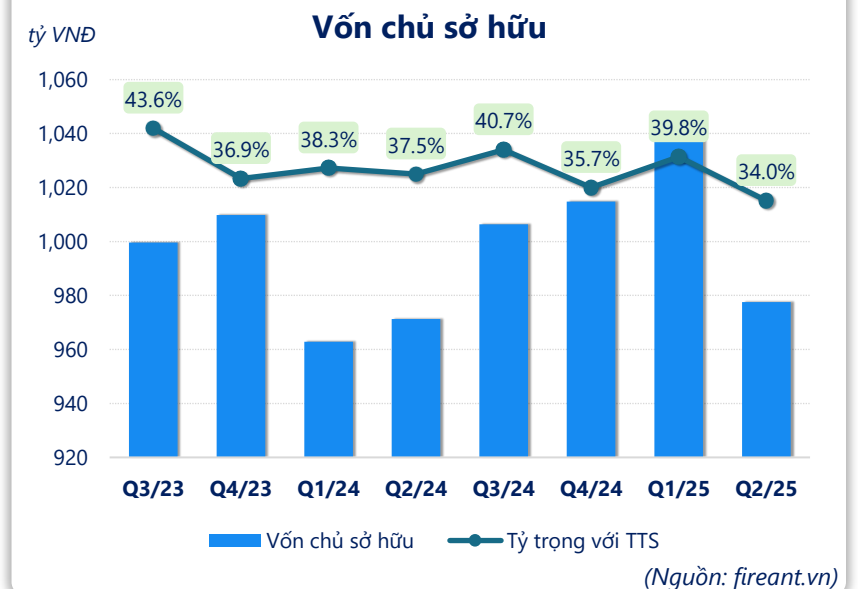


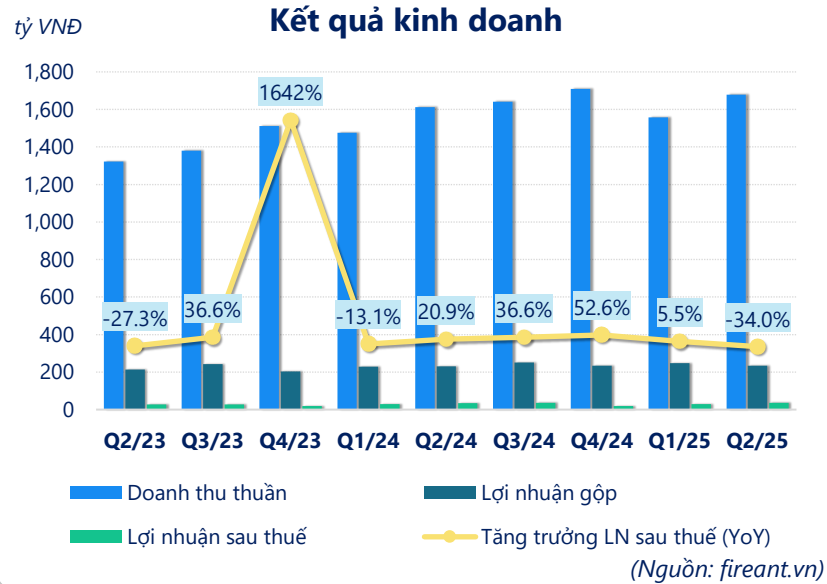
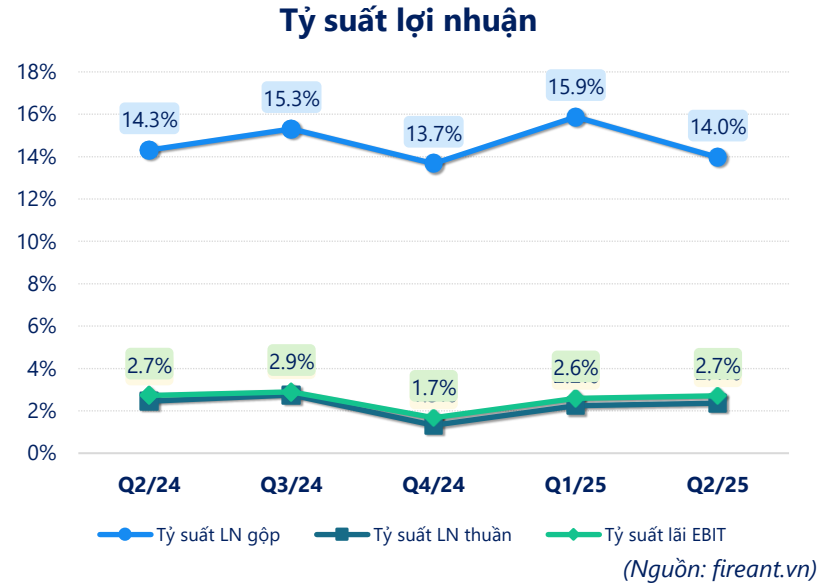
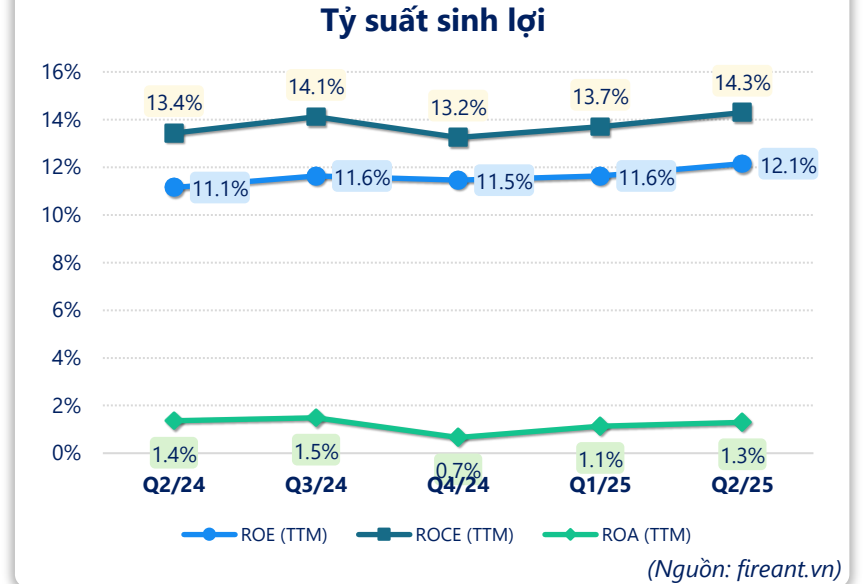
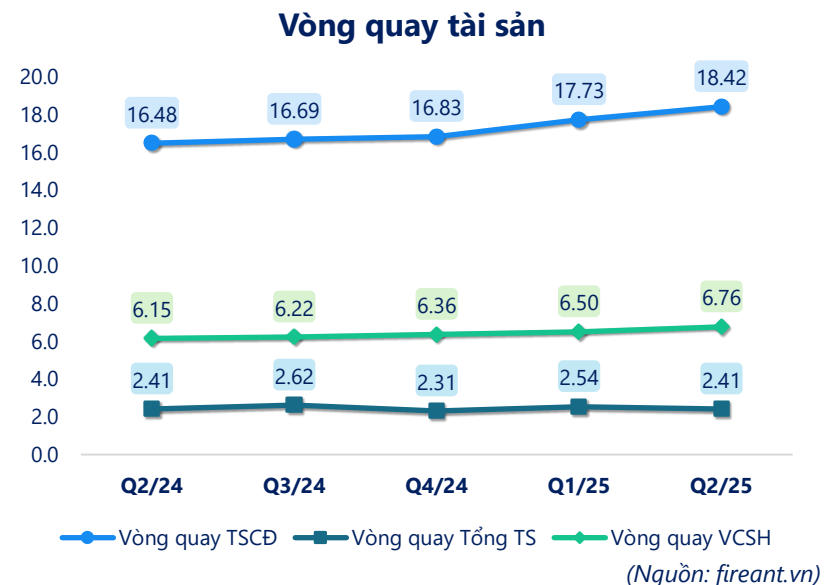
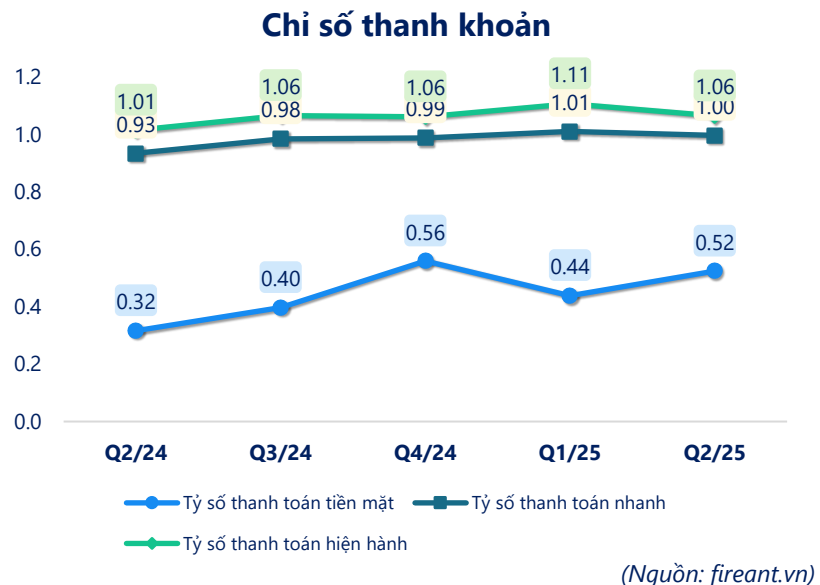
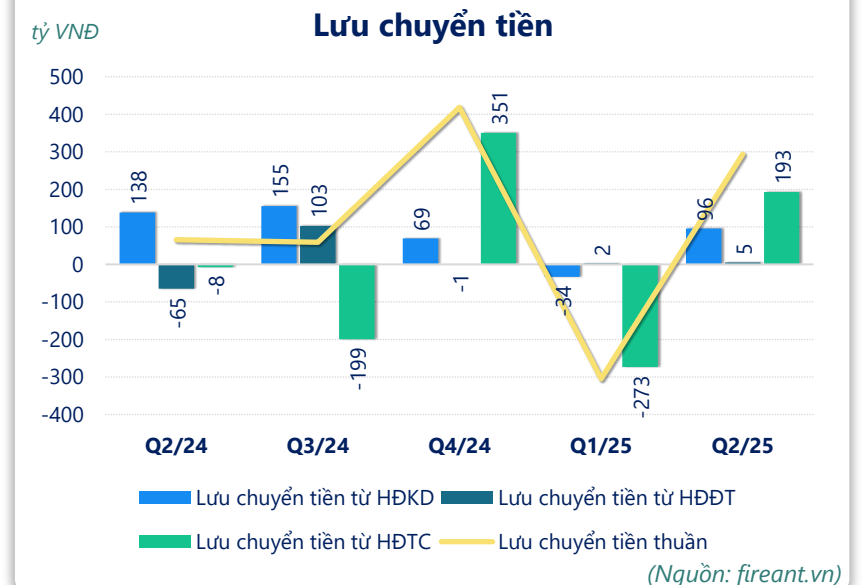
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,877	2,841	1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,872	1,769	5.8%
Tiền và tương đương tiền	921	932	-1.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.0	58.5	-0.8%
Phải thu ngắn hạn	732	614	19.3%
Hàng tồn kho	119	122	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	42.8	-2.4%
Tài sản dài hạn	1,005	1,072	-6.2%
Phải thu dài hạn	3.78	3.24	16.5%
Tài sản cố định	352	382	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.8	39.0	-10.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0	
Tài sản dài hạn khác	614	647	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,900	1,827	4.0%
Nợ ngắn hạn	1,760	1,668	5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	552	529	4.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	879	849	3.5%
Nợ dài hạn	140	158	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.26	12.1	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	978	1,015	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	978	1,015	-3.7%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,612	1,642	1,710	1,557	1,678
Giá vốn hàng bán	1,381	1,390	1,476	1,310	1,444
Lợi nhuận gộp	231	251	234	247	234
Doanh thu HĐTC	2.41	4.40	5.20	6.09	6.28
Chi phí TC	1.72	2.59	2.82	3.73	4.19
Chi phí lãi vay	1.66	2.55	2.70	3.70	4.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	184	182	191	169
Chi phí QLDN	28.7	24.2	32.0	23.4	27.3
LN thuần từ HĐKD	39.5	45.1	22.6	34.9	39.7
Lợi nhuận khác	2.79	-0.13	3.40	1.74	1.82
LN trước thuế	42.3	45.0	26.0	36.7	41.5
Lợi nhuận sau thuế	33.6	35.4	18.4	29.2	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	33.6	35.4	18.4	29.2	35.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	155	68.9	-33.6	95.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.0	103	-1.02	2.48	5.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.92	-199	351	-273	193
Tiền đầu kỳ	389	455	513	932	627
Lưu chuyển tiền thuần	65.5	58.8	419	-305	294
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	0.01	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	455	513	932	627	921

(Nguồn: fireant.vn)